

Số: 1204/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày 20 tháng 7 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án “Đổi mới, phát triển
trợ giúp xã hội giai đoạn 2017 - 2025 và tầm nhìn đến 2030”**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 488/QĐ-TTg ngày 14/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đổi mới, phát triển trợ giúp xã hội giai đoạn 2017 - 2025 và tầm nhìn đến 2030”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 1652/TTr-LĐTBXH ngày 11 tháng 7 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Đề án “Đổi mới, phát triển trợ giúp xã hội giai đoạn 2017 - 2025 và tầm nhìn đến 2030”.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, đơn vị liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *cy*

Nơi nhận:

- Bộ Lao động - TB và XH (B/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (B/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (B/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Sở, ngành, đơn vị;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã;
- Lưu: VT, KGVX(Vn).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Tôn Thị Ngọc Hạnh

KẾ HOẠCH

**Thực hiện Đề án “Đổi mới, phát triển trợ giúp xã hội
giai đoạn 2017 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030”**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1204/QĐ-UBND tỉnh ngày 20/7/2017
của Ủy ban nhân tỉnh Đắk Nông)*

Căn cứ Quyết định số 488/QĐ-TTg ngày 14/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Đề án “Đổi mới, phát triển trợ giúp xã hội giai đoạn 2017 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030”, Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông xây dựng Kế hoạch thực hiện Đề án “Đổi mới, phát triển trợ giúp xã hội giai đoạn 2017 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030”, với những nội dung như sau:

I. TÌNH HÌNH CHUNG VÀ THỰC TRẠNG CÔNG TÁC TRỢ GIÚP XÃ HỘI

1. Tình hình chung

Tỉnh Đắk Nông được thành lập ngày 01/01/2004, đến tháng 4/2017 tỉnh Đắk Nông có 7 huyện và 01 thị xã, 71 xã, phường, thị trấn, có 130 km đường biên tiếp giáp với tỉnh Moldulkiri - Vương quốc Campuchia. Dân số 622.844 người, bao gồm 40 dân tộc anh em cùng sinh sống.

Đắk Nông là một tỉnh nằm ở khu vực Tây Nguyên Việt Nam, có vị trí chiến lược về chính trị, đồng thời cũng là nơi tập trung nhiều đồng bào các dân tộc di dân từ các tỉnh phía Bắc vào, tạo nên một cộng đồng văn hóa đa sắc tộc với nhiều phong tục tập quán và lối sống đa dạng.

Theo thống kê, trên địa bàn tỉnh Đắk Nông hiện nay có 181.593 đối tượng cần sự hỗ trợ, trợ giúp xã hội, chiếm tỷ lệ 29,15 % tổng dân số. Trong đó: 8.535 đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng (tính đến hết tháng 4/2017); 165.209 trẻ em dưới 16 tuổi, trong đó 2.494 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, chiếm tỷ lệ 1,5%, trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh khó khăn là 21.281 em; có khoảng 1.112 thương binh, bệnh binh đang hưởng chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng; 1.300 người tham gia hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học (trực tiếp và gián tiếp).

Theo kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo cuối năm 2016, toàn tỉnh có 28.739 hộ nghèo với 126.837 khẩu chiếm tỷ lệ 19,20% tổng dân số toàn tỉnh, trong đó có: 17.232 hộ nghèo dân tộc thiểu số chung, 7.228 hộ nghèo dân tộc thiểu số tại chỗ; 10.824 hộ cận nghèo với 46.221 khẩu chiếm tỷ lệ 7,23% trên tổng số hộ toàn tỉnh. Theo chuẩn nghèo mới về tiếp cận đa chiều, hộ nghèo chủ yếu tập trung ở một số địa bàn khó khăn có đông người đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống (huyện Tuy Đức) và người dân di cư tự do đến sinh sống nhiều (huyện Đắk Glong). Nhìn chung, điều kiện kinh tế, xã hội tại những địa phương này còn khó khăn nên các hộ gia đình thiếu hụt tiêu chí tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như: y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt, công trình vệ sinh và thông tin.

2. Thực trạng

a) Về hoạt động trợ giúp xã hội

Cùng với sự di dân của đồng bào các dân tộc phía Bắc đã làm gia tăng cơ học dân số trên địa bàn, tác động không nhỏ tới sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Sự tồn tại của các phong tục tập quán lạc hậu, ý thức trách nhiệm đối với công tác trợ giúp xã hội, cơ sở hạ tầng còn nhiều bất cập, các công trình phúc lợi xã hội chưa đáp ứng nhu cầu của người dân làm nảy sinh các vấn đề xã hội.

Các hoạt động trợ giúp xã hội cho các nhóm đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo, hộ cận nghèo của địa phương trong thời gian qua chủ yếu tập trung vào các hoạt động nuôi dưỡng, trợ giúp, trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng, chưa có những quy định, hoạt động trợ giúp cho những trường hợp khẩn cấp, không có trung tâm, mái ấm để tiếp nhận các trường hợp hỗ trợ khẩn cấp, thiếu mạng lưới cán bộ xã hội làm việc tại cộng đồng để hỗ trợ cho các đối tượng cần sự trợ giúp. Các dịch vụ trợ giúp cho đối tượng còn mang tính riêng lẻ, tự phát theo từng nhóm, chưa đồng bộ, thiếu sự phối kết hợp, thiếu các điều kiện để ngăn chặn, các nguy cơ dẫn đến đói nghèo, đặc biệt là các trường hợp trẻ em bị xâm hại, bị bỏ rơi, phụ nữ bị bạo hành,...

Đời sống vật chất, tinh thần của đối tượng bảo trợ xã hội đa số còn gặp nhiều khó khăn, tập trung ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, phần lớn chưa tiếp cận được với các dịch vụ xã hội như: Giáo dục, y tế, các công trình công cộng, nước sạch, khu vui chơi cho trẻ em. Cùng với việc đẩy mạnh phát triển kinh tế đã làm nảy sinh các vấn đề xã hội như: xâm hại tình dục trẻ em, bạo lực gia đình, ly hôn, buôn bán người, các tệ nạn mại dâm, ma túy, game online,... đã tác động không nhỏ đến việc hình thành nhân cách, đạo đức, lối sống của một bộ phận thanh thiếu niên hiện nay, dẫn đến nhiều hậu quả tiêu cực đối với xã hội.

Nhận thức về công tác trợ giúp xã hội của một bộ phận quần chúng nhân dân chưa đồng đều do công tác truyền thông còn yếu kém, chưa phổ biến sâu rộng đến mọi tầng lớp. Do đó, việc kết nối các dịch vụ hỗ trợ của các ngành, các cấp, các tổ chức xã hội chưa thật sự chặt chẽ để giải quyết các vấn đề bức xúc của các đối tượng bảo trợ xã hội, nhất là khi xảy ra những trường hợp cần bảo vệ khẩn cấp thì không có nơi để tạm lánh.

b) Các cơ sở trợ giúp xã hội

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 03 Trung tâm Bảo trợ xã hội (01 cơ sở công lập, 02 cơ sở dân lập), trong đó:

- Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh (BTXH) là đơn vị sự nghiệp không có thu trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, là một trung tâm tổng hợp nuôi dưỡng người cao tuổi, trẻ em mồ côi, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người khuyết tật,...

Theo Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 21/5/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông, đã bổ sung các nhiệm vụ: Tổ chức thực hiện các hoạt động nhằm phục vụ cho việc thực hiện quản lý Nhà nước của Sở Lao động - Thương

binh và Xã hội về lĩnh vực công tác xã hội theo quy định; tổ chức các hoạt động thuộc lĩnh vực công tác xã hội đối với cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng trên địa bàn tỉnh; chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí trên địa bàn tỉnh, cho Trung tâm BTXH trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Trung tâm Hỗ trợ dưỡng lão và nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, khuyết tật Bạch Tuyết: Được thành lập theo Quyết định số 433/QĐ-UBND ngày 13/5/2014 của Ủy ban nhân dân thị xã Gia Nghĩa. Hiện tại cơ sở này đang nuôi dưỡng, quản lý 10 trẻ em có hoàn cảnh khó khăn. Địa chỉ Tổ dân phố 2, phường Nghĩa Phú, thị xã Gia Nghĩa.

- Trung tâm Bảo trợ xã hội Nhà may mắn (thuộc tổ chức Maison Chance): Được thành lập theo Quyết định số 887/QĐ-UBND ngày 19/6/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông, hiện đang triển khai xây dựng, địa điểm đặt tại xã Đắk Sôr, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông.

II. MỤC TIÊU CỦA KẾ HOẠCH

1. Mục tiêu chung

Hoàn thiện hệ thống văn bản về trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh; tiếp tục cải thiện, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân có hoàn cảnh khó khăn; mở rộng đối tượng thụ hưởng chính sách trợ giúp xã hội, ưu tiên người nghèo, người sống ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi; nâng mức trợ giúp xã hội phù hợp với vòng đời, khả năng ngân sách của địa phương và xu hướng quốc tế; bảo đảm người dân gặp rủi ro được hỗ trợ kịp thời từ ngân sách các cấp, các tổ chức và cộng đồng; phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội; đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia trợ giúp xã hội, góp phần bảo đảm công bằng, ổn định xã hội và phát triển bền vững.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Mục tiêu giai đoạn 2017 - 2020

- 100% đối tượng gặp khó khăn đột xuất được trợ giúp kịp thời; mở rộng người cao tuổi có hoàn cảnh khó khăn, không có lương hưu và trợ cấp của Nhà nước sống ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi được hưởng trợ cấp xã hội;

- 50% người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội phù hợp với nhu cầu, trong đó tối thiểu 10% đối tượng được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội toàn diện.

b) Mục tiêu giai đoạn 2021 - 2025

- 100% đối tượng gặp khó khăn đột xuất được trợ giúp kịp thời; nâng mức trợ cấp xã hội hàng tháng; có chính sách trợ giúp đối với trẻ em dưới 36 tháng tuổi, phụ nữ mang thai thuộc hộ nghèo, cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn sống ở vùng núi, vùng dân tộc thiểu số; tiếp tục mở rộng diện người cao tuổi không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội được hưởng trợ cấp xã hội;

- 70% người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội phù hợp với nhu cầu, trong đó tối thiểu 30% đối tượng được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội toàn diện.

c) Tầm nhìn đến năm 2030

- 100% đối tượng gặp khó khăn đột xuất được trợ giúp kịp thời; mở rộng diện người cao tuổi không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội của Nhà nước, trẻ em dưới 36 tháng tuổi, phụ nữ mang thai thuộc hộ nghèo, cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn được hưởng trợ cấp xã hội; mức trợ cấp xã hội điều chỉnh phù hợp với khả năng ngân sách và xu hướng quốc tế.

- 90% người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội phù hợp với nhu cầu, trong đó tối thiểu 50% đối tượng được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội toàn diện.

III. PHẠM VI, THỜI GIAN THỰC HIỆN

1. Phạm vi thực hiện: Trên phạm vi toàn tỉnh.

2. Thời gian thực hiện: Kế hoạch được thực hiện trong thời gian từ năm 2017 - 2030, chia ra làm 3 giai đoạn: giai đoạn 2017 - 2020; giai đoạn 2021 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

IV. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

1. Không ngừng cải thiện, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân và bảo đảm an sinh xã hội là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của Đảng, Nhà nước, của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội.

2. Trợ giúp xã hội phải phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội và khả năng huy động, cân đối nguồn lực của địa phương trong từng thời kỳ; ưu tiên người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số.

3. Trợ giúp xã hội phải đa dạng, toàn diện, có tính chia sẻ giữa Nhà nước, xã hội và người dân, giữa các nhóm dân cư trong một thể hệ và giữa các thể hệ; bảo đảm bền vững, công bằng.

4. Nhà nước bảo đảm thực hiện trợ giúp xã hội và giữ vai trò chủ đạo trong việc tổ chức thực hiện trợ giúp xã hội; đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp và người dân tham gia. Đồng thời, tạo điều kiện để người dân nâng cao khả năng tự bảo đảm an sinh.

IV. LỘ TRÌNH THỰC HIỆN

1. Giai đoạn 2017 - 2020

a) Hoàn thiện, tổ chức lại cơ sở vật chất, trang thiết bị cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội cấp tỉnh, đặt tại Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Đắk Nông theo hướng phát hiện sớm, can thiệp sớm, tư vấn trị liệu, phục hồi chức năng, hỗ trợ chăm sóc tại gia đình, cộng đồng, xây dựng các tiêu chuẩn chăm sóc và trợ giúp đối tượng.

b) Nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, nhân viên làm công tác trợ giúp xã hội cấp xã; thống nhất đầu mối quản lý nhà nước về trợ giúp xã hội, tăng cường vai trò tham gia và sự phối hợp liên ngành trong thực hiện trợ giúp xã hội.

c) Đổi mới cơ chế, phương thức cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội theo hướng dựa trên hiệu quả, kết quả đầu ra và khuyến khích xã hội hóa trong lĩnh vực trợ giúp xã hội.

d) Quy hoạch, phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội cho người cao tuổi; cơ sở phục hồi chức năng cho người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người lang thang cơ nhỡ,...

đ) Sơ kết, đánh giá kết quả thực hiện.

2. Giai đoạn 2021 - 2025

a) Nghiên cứu, thí điểm tối thiểu 01 mô hình “Quỹ trợ giúp khẩn cấp” ở cấp huyện; xây dựng các tiêu chuẩn chăm sóc và trợ giúp đối tượng.

b) Hỗ trợ các địa phương nâng cấp, mở rộng và nâng công suất phục vụ đối với các đối tượng cần trợ giúp xã hội.

c) Tiếp tục nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, nhân viên làm công tác trợ giúp xã hội.

d) Tiếp tục đổi mới cơ chế, phương thức cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội theo hướng dựa trên hiệu quả, kết quả đầu ra và khuyến khích xã hội hóa trong lĩnh vực trợ giúp xã hội.

đ) Hỗ trợ, nâng cấp, mở rộng các cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật theo đúng tiêu chuẩn quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

e) Sơ kết, đánh giá thực hiện Đề án.

3. Tầm nhìn đến năm 2030

a) Nâng mức trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được điều chỉnh tăng phù hợp với xu hướng quốc tế và khả năng của ngân sách.

b) Người cao tuổi từ đủ 70 tuổi trở lên không có lương hưu, trợ cấp của Nhà nước và trẻ em dưới 36 tháng tuổi được hưởng trợ cấp xã hội.

c) Tối thiểu 60% đơn vị cấp huyện có cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội, trong đó 30% cơ sở trợ giúp xã hội là cơ sở ngoài công lập, bảo đảm cứ 5.000 người dân có ít nhất một nhân viên công tác xã hội chuyên nghiệp.

V. NHIỆM VỤ VÀ CÁC GIẢI PHÁP

1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý của các cấp ủy Đảng, chính quyền đối với công tác trợ giúp xã hội, tạo sự đồng thuận của toàn dân trong việc thực hiện các chủ trương, chính sách trợ giúp xã hội. Nâng cao nhận thức,

trách nhiệm của đội ngũ cán bộ các cấp trong chỉ đạo, huy động nguồn lực thực hiện trợ giúp xã hội.

2. Tuyên truyền, phổ biến quan điểm, chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước về trợ giúp xã hội, vận động xã hội nhằm thay đổi cách thức trợ giúp xã hội theo hướng tiên tiến, hiệu quả, nâng cao nhận thức về trách nhiệm của gia đình, nhà nước và xã hội trong việc bảo vệ, chăm sóc và trợ giúp đối tượng trợ giúp xã hội.

3. Hoàn thiện các văn bản chỉ đạo, điều hành về trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh:

a) Đề xuất, áp dụng các chế độ chính sách trợ cấp xã hội theo hướng mở rộng đối tượng thụ hưởng theo mục tiêu của Kế hoạch; thành lập, tổ chức và hoạt động các cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội.

b) Cải cách thủ tục hành chính theo hướng rút ngắn thời gian giải quyết chính sách, bỏ bớt thủ tục hành chính không cần thiết; thống nhất quy trình xác định, quản lý đối tượng thụ hưởng trợ giúp xã hội theo quy trình thống nhất, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đối tượng và giải quyết chính sách trợ giúp xã hội.

c) Khuyến khích các tổ chức, cá nhân, gia đình và cộng đồng tham gia trợ giúp khẩn cấp; lồng ghép trợ giúp khẩn cấp đối với các đề án, chương trình, chính sách liên quan ở các vùng thường xuyên bị thiên tai.

4. Công tác quản lý Nhà nước về trợ giúp xã hội

a) Thống nhất một cơ quan quản lý nhà nước về trợ giúp xã hội; bảo đảm không chồng chéo chức năng, nhiệm vụ giữa các Sở, ngành liên quan.

b) Nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý, nhân viên làm công tác trợ giúp xã hội.

c) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện chính sách trợ giúp xã hội, đặc biệt chính sách trợ cấp xã hội, các chính sách liên quan đến hỗ trợ thực hiện.

5. Quy hoạch, phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội theo mục tiêu của Kế hoạch thực hiện Đề án củng cố, phát triển mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội giai đoạn 2016 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đã được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tại Quyết định số 2010/QĐ-UBND ngày 21/11/2016.

6. Huy động, sử dụng nguồn lực trợ giúp xã hội

a) Xây dựng kế hoạch, phân bổ ngân sách phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi phí cho các đối tượng sử dụng dịch vụ trợ giúp xã hội tại các cơ sở trợ giúp xã hội công lập. Cơ sở ngoài công lập cung cấp theo khung giá và danh mục dịch vụ sự nghiệp công được pháp luật quy định.

c) Đẩy mạnh xã hội hóa, đa dạng hóa nguồn lực thực hiện trợ giúp xã hội, nhất là trợ giúp khẩn cấp.

7. Tăng cường hợp tác, học tập kinh nghiệm với các tổ chức, cá nhân trong nước và quốc tế trong việc hỗ trợ kinh nghiệm, thu hút nguồn lực để triển khai các hoạt động của Kế hoạch.

VI. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Nguồn kinh phí từ Trung ương hỗ trợ;

2. Nguồn kinh phí địa phương: Bố trí theo phân cấp ngân sách hiện hành và huy động nguồn lực huy động hợp pháp khác. Đối với các cơ quan, ban, ngành cấp tỉnh, căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao chủ động sử dụng nguồn kinh phí được cấp hàng năm để thực hiện. Trên cơ sở khả năng ngân sách địa phương hàng năm và các nhiệm vụ phát sinh thực tế, Sở Tài chính sẽ tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện (nếu có).

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính và các ngành, đơn vị liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã xây dựng kế hoạch thực hiện và điều phối các hoạt động của Kế hoạch; dự toán kinh phí; tổng hợp tình hình và kết quả thực hiện Kế hoạch báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các Sở, ban, ngành liên quan phân bổ các nguồn hỗ trợ cho việc thực hiện Kế hoạch; lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu của Kế hoạch thực hiện vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm ở cấp tỉnh.

3. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu bố trí kinh phí thực hiện thường xuyên vào các nhiệm vụ do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các Sở, ban, ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch tại địa phương; tổ chức thực hiện hoạt động của kế hoạch phù hợp với chương trình và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; lồng ghép việc thực hiện có hiệu quả với các chương trình khác có liên quan trên địa bàn; chủ động bố trí ngân sách để thực hiện; thường xuyên kiểm tra và báo cáo việc thực hiện Kế hoạch theo quy định hiện hành.

5. Đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên, trong phạm vi, nhiệm vụ của mình tham gia triển khai, lồng ghép nguồn lực để thực hiện kế hoạch.

VIII. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

1. Căn cứ Kế hoạch này yêu cầu các Sở, ban, ngành, đoàn thể và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã theo nhiệm vụ được phân công, triển khai thực hiện và định kỳ báo cáo kết quả 6 tháng (trước ngày 15/6), báo cáo năm (trước ngày

15/12) gửi về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để theo dõi, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Hằng năm, tùy điều kiện thực tiễn, các đơn vị, địa phương lồng ghép vào các chương trình tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá rút kinh nghiệm thực hiện nội dung Kế hoạch với các nội dung khác của đơn vị.

Trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch, trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc, các đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết. /.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Tôn Thị Ngọc Hạnh